

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh
mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền ban hành quy định cụ thể mức hỗ trợ và chính sách đặc thù để phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Cơ sở thực tiễn

Chính sách kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021-2025 được thực hiện theo Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND) của tỉnh Bình Định (trước đây) và Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của tỉnh Gia Lai (trước đây). Toàn tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp) đã kiên cố hóa được hơn 686 km kênh mương, nâng tổng chiều dài kênh mương được kiên cố lên 3.065/5.624 km, đạt 54,5%. Trong đó, khu vực phía Đông kiên cố trên 593 km, đạt 98,8% kế hoạch, nâng tổng tỷ lệ lên 59,3%, bảo đảm tưới cho khoảng 110.500 ha đất gieo trồng; khu vực phía Tây kiên cố 93,9 km, nâng tổng tỷ lệ lên 33,8%, bảo đảm tưới cho khoảng 53.138 ha đất gieo trồng.

Hiện nay, các chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước đây) đã hết thời gian thực hiện; đồng thời, theo quy định sau sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh cần ban hành chính sách mới để thống nhất tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh. Trong khi đó, nhu cầu đầu tư vẫn rất lớn (khoảng 2.559 km kênh mương chưa được kiên cố), đòi hỏi tiếp tục có cơ chế hỗ trợ phù hợp. Do đó, việc ban hành Nghị quyết quy định chính

sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Nghị quyết nhằm cụ thể hóa quy định của pháp luật, tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương nội đồng giai đoạn 2026–2030 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; góp phần hoàn thiện hệ thống tưới tiêu, thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, hệ thống pháp luật của Nhà nước; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp; xuất phát từ thực tiễn địa phương, huy động đa dạng nguồn lực; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, minh bạch và hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở kết quả rà soát đối chiếu với các quy định pháp lý, các Nghị quyết đã ban hành và thực tiễn triển khai ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản số 3758/UBND-XDCT ngày 19/9/2025 về việc thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh. Trong đó, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo đúng quy định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng dự thảo Tờ trình, Nghị quyết và có các Văn bản số 4962/SNNMT-TL ngày 11/11/2025, Văn bản số 3151/SNNMT-TL ngày 30/3/2026 gửi các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường; đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai để các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia đóng góp ý kiến dự thảo Tờ trình, Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sau khi tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nghiên cứu tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết và có văn bản đề nghị Sở Tư pháp thẩm định.

Ngày 14/4/2026, Sở Tư pháp ban hành Văn bản số 312/BC-STP thẩm định dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Báo cáo số 215/BC-SNNMT ngày 15/4/2026 giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai về mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng.

b) Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã; và các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia thực hiện các công trình kiên cố hóa kênh mương theo kế hoạch hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết: gồm có 04 Chương, 12 Điều.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Điều kiện, tiêu chuẩn thiết kế mặt cắt kênh được hỗ trợ: Nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chuẩn cơ bản về thiết kế mặt cắt kênh làm cơ sở xác định mức hỗ trợ, áp dụng đối với các loại kênh bê tông, kênh bê tông cốt thép và kênh đường ống tròn HDPE, bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thực tế của từng khu vực và nâng cao hiệu quả đầu tư, khai thác công trình.

3.2. Chính sách hỗ trợ

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần chi phí xây lắp được duyệt để kiên cố hóa kênh mương; trong đó, đối với kênh bê tông và bê tông cốt thép hỗ trợ bằng xi măng theo định mức thiết kế và hỗ trợ bổ sung bằng tiền; đối với kênh đường ống hỗ trợ bằng tiền.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh: Đối với các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 50% giá trị xây lắp được duyệt; các xã, phường còn lại là 30%; riêng công trình trạm bơm phục vụ tưới tiêu là 60%.

c) Đối với kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản: trường hợp thiết kế phù hợp với kênh tưới thì áp dụng mức hỗ trợ như kênh tưới; trường hợp thiết kế khác thì áp dụng cơ chế hỗ trợ theo thực tế, trong đó kênh bê tông, bê tông cốt thép được hỗ trợ xi măng theo thiết kế và phần còn lại hỗ trợ bằng tiền, kênh đường ống được hỗ trợ bằng tiền.

3.3. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng; trong đó cam kết có bố trí đủ phần nguồn lực của địa phương để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch.

2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ, bảo đảm các tiêu chí làm cơ sở phân bổ kinh phí hỗ trợ, gồm chiều dài tuyến kênh và diện tích tưới thiết kế.

3. Danh mục công trình phải được Sở liên ngành (Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Tài chính) thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 theo kế hoạch hàng năm.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

Kinh phí thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác; dự kiến tổng kinh phí giai đoạn 2026-2030 khoảng 360,8 tỷ đồng, bình quân khoảng 72,16 tỷ đồng/năm theo kế hoạch.

Trong đó, ngân sách tỉnh bảo đảm phần kinh phí hỗ trợ theo chính sách; ngân sách cấp xã bố trí vốn đối ứng để triển khai thực hiện, đồng thời lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030; ngoài ra, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thời gian dự kiến trình thông qua: Kỳ họp lần thứ 2 (chuyên đề) của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị quyết; báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật; bản so sánh thuyết minh nội dung dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách – HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- CVP, PVP NNMT;
- Các sở: Tài chính; Tư pháp, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, N6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương,
kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Xét Tờ trình số 477/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-KTNS ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội

đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hoá hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các công trình kênh mương thuộc Chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) đang thực hiện theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp) quyết định việc áp dụng Nghị quyết triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số...../2026/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai về mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Mục tiêu, nhiệm vụ

1. Mục tiêu: Nhằm tăng mức đảm bảo tưới; giảm chi phí nạo vét, vận hành; chủ động cấp nước; giảm diện tích chiếm đất và thất thoát nước; góp phần xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại.

2. Nhiệm vụ: Phần đầu giai đoạn 2026 - 2030 kiên cố hóa khoảng 800 km kênh mương, kênh mương nội đồng (kênh loại 3), nâng tổng chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng được kiên cố đến năm 2030 là 3.865km/5.624km, đạt tỷ lệ 68,72% (đã kiên cố đến năm 2025 là 3.065km/5.624km, đạt tỷ lệ 54,5%).

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc triển khai kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành đối với công trình đặc thù và quy định thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030.

2. Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương không được gây ách tắc trong việc dẫn nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

3. Không trùng lặp nguồn vốn hỗ trợ, bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 5. Điều kiện về kích thước thiết kế mặt cắt kênh kiên cố hóa được hỗ trợ

1. Thông số thiết kế kênh bê tông mặt cắt chữ nhật gồm 16 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

2. Thông số thiết kế kênh bê tông cốt thép mặt cắt chữ nhật gồm 16 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

3. Thông số thiết kế kênh đường ống tròn HDPE gồm 16 mặt cắt, có kích thước đường kính D (mm), chiều dày t (mm); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, tổn thất cột nước, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ

1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương một phần chi phí xây lắp được duyệt để xây dựng kiên cố hóa phần kênh, bao gồm: đối với kênh bê tông và bê tông cốt thép hỗ trợ đủ về số lượng xi măng (được quy tròn đến đơn vị tấn xi măng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền (đơn vị triệu đồng); đối với kênh đường ống hỗ trợ đủ bằng tiền (đơn vị triệu đồng).

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để kiên cố hóa cho 01 km kênh tưới cho cây lúa: Đối với các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 là 80% giá trị xây lắp được duyệt; các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn là 50% giá trị xây lắp được duyệt; riêng kênh của trạm bơm là 80% giá trị xây lắp được duyệt. Cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

3. Kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản

Nếu mặt cắt kênh thiết kế có kích thước tương ứng với mặt cắt kênh tưới tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này thì áp dụng mức hỗ trợ như kênh tưới

tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này. Nếu mặt cắt kênh kiên cố có kích thước khác thì áp dụng mức hỗ trợ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này; trong đó hỗ trợ đủ lượng xi măng theo thiết kế, số còn lại hỗ trợ bổ sung bằng tiền hoặc hỗ trợ đủ bằng tiền đối với kênh đường ống.

Điều 7. Điều kiện được hỗ trợ

1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng; trong đó cam kết có bố trí đủ phần nguồn lực của địa phương để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch.
2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ để bảo đảm các tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ gồm: chiều dài từng tuyến kênh kiên cố, diện tích tưới thiết kế.
3. Danh mục công trình phải được Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 theo kế hoạch hàng năm.

Chương III

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách

Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Điều 9. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Ngân sách tỉnh.
2. Ngân sách cấp xã (trực tiếp ngân sách cấp xã và lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030).
3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

MỨC HỖ TRỢ GIÁ TRỊ XÂY LẬP KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Tên xã, phường hỗ trợ	Hình thức tưới	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
1	- Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm: Xã An Lão, An Vinh, An Toàn, An Hòa, Vạn Đức, Ân Tường, Kim Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Bình Phú, Hội Sơn, Vân Canh, Canh Liên, Canh Vinh, Biền Hồ, Gào, Cửu An, Kbang, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Tơ Tung, Kông Bơ La, Đak Đoa, Đak Somei, Kon Gang, Ia Băng, Kdang, Chư Păh, Ia Khuol, Ia Ly, Ia Phú, Ia Grai, Ia Hrun, Ia Krái, Ia O, Ia Chia, Mang Yang, Ayun, Hra, Lơ Pang, Kon Chiêng, Kông Chro, Chư Krey, Ya Ma, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Đức Cơ, Ia Krêl, Ia Đok, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Tôr, Ia Boong, Ia Púch, Ia Pia, Ia Lâu, Ia Mơ, Chư Sê, Chư Puh, Bờ Ngoong, Al Bá, Ia Hrí, Ia Ko, Ia Le, Đak Pơ, Ya Hội, Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai - Các phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm: Diên Hồng, Pleiku, Thống Nhất, Hội Phú, An Bình, An Khê, An Phú, Ayun Pa	Trọng lực	80%
		Động lực	80%
2	- Các xã còn lại có kênh mương trên địa bàn gồm: Hoài Ân, Ân Hảo, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Tây Sơn, Bình Khê, Bình Hiệp, Bình An - Các phường còn lại có kênh mương trên địa bàn gồm: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Bắc	Trọng lực	50%
		Động lực	80%

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I

MỨC HỖ TRỢ GIÁ TRỊ XÂY LẬP KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Tên xã, phường hỗ trợ	Hình thức trú�	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
1	- Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm: Xã An Lão, An Vinh, An Toàn, An Hòa, Vạn Đức, Ân Tường, Kim Sơn, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Bình Phú, Hội Sơn, Vân Canh, Canh Liên, Canh Vinh, Biền Hồ, Gào, Cửu An, Kbang, Đak Rong, Sơn Lang, Krong, Tơ Tung, Kông Bơ La, Đak Đoa, Đak Somei, Kon Gang, Ia Bắg, Kdang, Chư Pắh, Ia Khưol, Ia Ly, Ia Phí, Ia Grai, Ia Hưng, Ia Kráí, Ia O, Ia Chia, Mang Yang, Ayun, Hra, Lơ Pang, Kon Chiềg, Kông Chro, Chư Krey, Ya Ma, SRó, Đắk Song, Chơ Long, Đức Cơ, Ia Krêl, Ia Dok, Ia Dom, Ia Pnôn, Ia Nan, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Tờ, Ia Boồng, Ia Púch, Ia Pia, Ia Lâu, Ia Mờ, Chư Sê, Chư Pưh, Bờ Ngoong, Al Bá, Ia Hứ, Ia Ko, Ia Le, Đak Pơ, Ya Hội, Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Túc, Ia Dreh, Uar, Ia Rsai - Các phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo gồm: Diên Hồng, Pleiku, Thống Nhất, Hội Phú, An Bình, An Khê, An Phú, Ayun Pa	Trọng lực	80%
		Động lực	80%
2	- Các xã còn lại có kênh mương trên địa bàn gồm: Hoài Ân, Ân Hảo, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, Tây Sơn, Bình Khê, Bình Hiệp, Bình An - Các phường còn lại có kênh mương trên địa bàn gồm: Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Tây, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Bắc	Trọng lực	50%
		Động lực	80%

Phụ lục II
KÍCH THƯỚC CƠ BẢN MẶT CẮT KÊNH TƯỚI CHO CÂY LÚA
Bảng 1

KÍCH THƯỚC CƠ BẢN 16 MẶT CẮT KÊNH BÊ TÔNG

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
1	0,30	0,40	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
2	0,30	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
3	0,40	0,50	0,10	Kênh bê tông có thanh giằng
4	0,40	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
5	0,40	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
6	0,50	0,60	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
7	0,50	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
8	0,50	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
9	0,60	0,70	0,12	Kênh bê tông có thanh giằng
10	0,60	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
11	0,60	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
12	0,70	0,80	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
13	0,70	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
14	0,80	1,00	0,15	Kênh bê tông có thanh giằng
15	0,80	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng
16	0,90	1,20	0,18	Kênh bê tông có thanh giằng

Bảng 2

KÍCH THƯỚC CƠ BẢN 16 MẶT CẮT KÊNH BÊ TÔNG CỐT THÉP

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
1	0,30	0,40	0,08	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
2	0,30	0,50	0,08	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
3	0,40	0,50	0,08	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
4	0,40	0,60	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
5	0,40	0,70	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
6	0,50	0,60	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng

TT	Kích thước kênh			Ghi chú
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	
	(m)	(m)	(m)	
7	0,50	0,70	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
8	0,50	0,80	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
9	0,60	0,70	0,10	Kênh BTCT, thép Φ8, Φ6 không thanh giằng
10	0,60	0,80	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
11	0,60	1,00	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
12	0,70	0,80	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
13	0,70	1,00	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
14	0,80	1,00	0,12	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
15	0,80	1,20	0,15	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng
16	0,90	1,20	0,15	Kênh BTCT, thép Φ10, Φ6 không thanh giằng

Bảng 3

KÍCH THƯỚC CƠ BẢN 16 MẶT CẮT KÊNH BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HDPE

TT	Kích thước kênh		Ghi chú
	Đường kính (D)	Chiều dày (t)	
	(mm)	(mm)	
1	63	3,8	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
2	90	4,3	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
3	110	5,3	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
4	160	7,7	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
5	225	10,8	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
6	280	13,4	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
7	315	15,0	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
8	400	19,1	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
9	450	21,5	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
10	500	23,9	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
11	560	26,7	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
12	630	30,0	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
13	710	33,9	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
14	800	38,1	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
15	900	42,9	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất
16	1000	47,7	Kênh đường ống HDPE đi ngầm trong đất

Phụ lục III

MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY LẮP CHO 01 KM CHIỀU DÀI KÊNH KIÊN CỐ**Bảng 1. Mức hỗ trợ chi phí xây lắp cho 01 km chiều dài kênh bê tông**

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
1	0,30	0,40	0,10	35	50	396	229	396	446	279	446
2	0,30	0,50	0,10	40	58	470	272	470	528	330	528
3	0,40	0,50	0,10	43	61	486	281	486	547	342	547
4	0,40	0,60	0,12	59	85	618	355	618	703	440	703
5	0,40	0,70	0,12	65	94	704	405	704	798	499	798
6	0,50	0,60	0,12	62	89	636	364	636	725	453	725
7	0,50	0,70	0,12	69	98	721	414	721	819	512	819
8	0,50	0,80	0,15	96	138	917	522	917	1.055	660	1.055
9	0,60	0,70	0,12	72	103	738	423	738	841	526	841
10	0,60	0,80	0,15	100	144	938	532	938	1.082	676	1.082
11	0,60	1,00	0,15	116	166	1.138	649	1.138	1.304	815	1.304
12	0,70	0,80	0,15	104	149	958	543	958	1.107	692	1.107
13	0,70	1,00	0,15	120	172	1.158	659	1.158	1.330	831	1.330

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
14	0,80	1,00	0,15	124	178	1.177	669	1.177	1.355	847	1.355
15	0,80	1,20	0,18	171	245	1.545	874	1.545	1.790	1.119	1.790
16	0,90	1,20	0,18	176	252	1.569	886	1.569	1.821	1.138	1.821

Bảng 2. Mức hỗ trợ chi phí xây lắp cho 01 km chiều dài kênh bê tông cốt thép

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
1	0,30	0,40	0,08	27	39	439	260	439	478	299	478
2	0,30	0,50	0,08	34	49	520	307	520	569	356	569
3	0,40	0,50	0,08	33	48	547	324	547	595	372	595

TT	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ							
	Chiều rộng (B)	Chiều cao (H)	Chiều dày (t)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền			Tổng cộng		
						Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)
	(m)	(m)	(m)	(tấn)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
4	0,40	0,60	0,10	52	75	688	402	688	763	477	763
5	0,40	0,70	0,10	53	77	827	488	827	904	565	904
6	0,50	0,60	0,10	51	73	719	422	719	792	495	792
7	0,50	0,70	0,10	61	88	847	497	847	935	585	935
8	0,50	0,80	0,12	75	108	1.033	605	1.033	1.141	713	1.141
9	0,60	0,70	0,10	59	85	877	517	877	962	602	962
10	0,60	0,80	0,12	78	112	1.059	620	1.059	1.171	732	1.171
11	0,60	1,00	0,12	91	131	1.273	747	1.273	1.404	878	1.404
12	0,70	0,80	0,12	82	117	1.089	637	1.089	1.206	754	1.206
13	0,70	1,00	0,12	94	135	1.303	764	1.303	1.438	899	1.438
14	0,80	1,00	0,12	98	140	1.328	778	1.328	1.468	918	1.468
15	0,80	1,20	0,15	140	201	1.721	1.000	1.721	1.922	1.201	1.922
16	0,90	1,20	0,15	144	207	1.749	1.016	1.749	1.956	1.223	1.956

Bảng 3. Mức hỗ trợ chi phí xây lắp cho 01 km chiều dài kênh đường ống HDPE

TT	Kích thước kênh		Mức hỗ trợ bằng tiền		
	Đường kính (D)	Chiều dày (t)	Các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết (80%)	Các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn (50%)	Trạm bơm (80%)
	(mm)	(mm)	(Tr.đ)	(Tr.đ)	(Tr.đ)
1	63	3,8	96	60	96
2	90	4,3	144	90	144
3	110	5,3	192	120	192
4	160	7,7	344	215	344
5	225	10,8	608	380	608
6	280	13,4	920	575	920
7	315	15,0	1.152	720	1.152
8	400	19,1	1.832	1.145	1.832
9	450	21,5	2.208	1.380	2.208
10	500	23,9	2.744	1.715	2.744
11	560	26,7	3.632	2.270	3.632
12	630	30,0	4.576	2.860	4.576
13	710	33,9	5.784	3.615	5.784
14	800	38,1	7.296	4.560	7.296
15	900	42,9	9.200	5.750	9.200
16	1000	47,7	11.232	7.020	11.232

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG, KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI VỚI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
A. SO SÁNH, THUYẾT MINH PHẦN DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT		
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định. II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương giai đoạn 2021 - 2025.	Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	Kế thừa hình thức quy phạm của Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ban hành kèm theo quy định cụ thể để tổ chức thực hiện. Nâng từ phạm vi áp dụng riêng từng tỉnh trước đây sang áp dụng thống nhất cho toàn tỉnh Gia Lai sau sắp xếp. Thay đổi thời gian thực hiện cho phù hợp giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời thay thế cách tiếp cận của Nghị quyết số 280/NQ-HĐND chỉ dừng ở chủ trương đầu tư chương trình, chưa xây dựng thành một chính sách hỗ trợ.
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện. Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân	Điều 2. Tổ chức thực hiện 1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng	Cơ bản kế thừa trách nhiệm tổ chức thực hiện và giám sát của các Nghị quyết hiện hành. Bổ sung chủ thể “Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh” để bảo đảm đầy đủ theo cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sau sắp xếp.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết. II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Điều 2, Điều 3 quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện và giám sát đối với chương trình đầu tư.	nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.	Quy định ngắn gọn, rõ trách nhiệm, bảo đảm thuận lợi khi tổ chức thi hành.
Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 4. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, thay thế Nghị quyết số 27/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định.	Điều 3. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. 2. Các Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, số 34/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định và số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.	Quy định rõ thời điểm hiệu lực và xác định cụ thể các văn bản hết hiệu lực để tránh chồng chéo trong việc áp dụng quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau sắp xếp.
B. SO SÁNH, THUYẾT MINH PHẦN QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT		
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ 1. Mục tiêu: Nhằm tăng mức đảm bảo tưới; giảm chi phí nạo vét, vận hành; chủ động cấp nước; giảm diện tích chiếm đất và thất thoát nước; góp phần xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. 2. Nhiệm vụ: Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025 chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng	Điều 1. Mục tiêu, nhiệm vụ 1. Mục tiêu: Nhằm tăng mức đảm bảo tưới; giảm chi phí nạo vét, vận hành; chủ động cấp nước; giảm diện tích chiếm đất và thất thoát nước; góp phần xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới hiện đại. 2. Nhiệm vụ: Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 kiên cố hóa khoảng 800 km kênh mương, kênh mương nội đồng (kênh loại 3), nâng tổng chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng được kiên cố đến năm 2030 là 3.865km/5.624km, đạt	1. Mục tiêu: Kế thừa đầy đủ mục tiêu của chính sách hiện hành về hiệu quả thủy lợi, tiết kiệm nước và phục vụ xây dựng nông thôn mới. Điều chỉnh định hướng “nông thôn mới hiện đại” phù hợp tên gọi Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030. 2. Nhiệm vụ: Điều chỉnh chỉ tiêu nhiệm vụ trên cơ sở tổng hợp nhu cầu của toàn tỉnh Gia Lai sau sắp xếp, dự kiến giai đoạn 2026 - 2030 kiên cố thêm chiều dài khoảng 800 km

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
(kênh loại 3) được kiên cố hoá dài 600 km, nâng tổng chiều dài kênh mương, kênh mương nội đồng được kiên cố đến năm 2025 là 2.904km/ 3.944km, đạt tỷ lệ 73,63% (tổng chiều dài kênh loại 3 là 3.944 km, đã kiên cố đến 2020 là 2.304 km). II. Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau: “2. Nhiệm vụ: Tiếp tục thực hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng (kênh loại 3) giai đoạn 2021-2025, chiều dài tối thiểu 700 km”. III. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Đặt mục tiêu hoàn thành cơ bản các tuyến kênh mương nội đồng thiết yếu và thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước đây.	tỷ lệ 68,72% (đã kiên cố đến năm 2025 là 3.065km/5.624km, đạt tỷ lệ 54,5%).	kênh mương, kênh mương nội đồng.
Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 2. Phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực hiện kiên cố hoá kênh	Điều 2. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai về mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh để thực	chỉnh sửa nội dung của điều đảm bảo thống nhất với tên gọi của văn bản; đồng thời kế thừa nội dung phạm vi điều chỉnh của chính sách cũ về mức hỗ trợ, kích thước mặt cắt kênh .

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.	hiện kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng.	Điều chỉnh phạm vi trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp sắp xếp hiện nay và áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp thời gian thực hiện.
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 3. Đối tượng áp dụng Các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan	Điều 3. Đối tượng áp dụng Nghị quyết này áp dụng đối với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.	Cơ bản kế thừa, điều chỉnh “theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã” phù hợp chính quyền địa phương hai cấp.
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Việc triển khai kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành đối với công trình đặc thù. 2. Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương không được gây ách tắc trong việc dẫn nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.	Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Việc triển khai kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng phải thực hiện theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành đối với công trình đặc thù và quy định thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hoá kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030. 2. Quá trình thực hiện kiên cố hoá kênh mương không được gây ách tắc trong việc dẫn nước tưới phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.	Kế thừa khoản 1, khoản 2 của chính sách hiện hành Bỏ khoản 3, khoản 4 của chính sách hiện hành vì nội dung không phù hợp với nguyên tắc hỗ trợ. Nội dung này được xử lý trong quy định về kinh phí, nguồn vốn và tổ chức thực hiện theo pháp luật ngân sách hiện hành. Bổ sung nguyên tắc tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 của dự thảo nhằm thể chế hóa định hướng phát triển bao trùm, hỗ trợ vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp thực tiễn của tỉnh Gia Lai sau sắp xếp.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
3. Căn cứ yêu cầu thực tế và khả năng nguồn vốn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thống nhất danh mục công trình kiên cố hoá kênh mương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm căn cứ thực hiện. 4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tạm ứng ngân sách tỉnh cho các địa phương thực hiện Chương trình trong tháng 1 hàng năm.	3. Ưu tiên hỗ trợ công trình kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp tại vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng thiếu nước, vùng sản xuất tập trung. 4. Việc hỗ trợ bảo đảm hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, tiết kiệm, phù hợp điều kiện thực tế và phát huy hiệu quả lâu dài. 5. Không trùng lập nguồn vốn hỗ trợ, bảo đảm sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.	Bổ sung nguyên tắc tại khoản 5 để tăng cường tính kỷ luật ngân sách, sử dụng vốn đúng mục đích.
Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 5. Thời gian thực hiện Từ năm 2021 đến năm 2025.	Bỏ “Điều 5. Thời gian thực hiện”	Thời gian thực hiện đã được quy định tại điều khoản về hiệu lực thi hành văn bản phân dự thảo Nghị quyết
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 6. Điều kiện về kích thước thiết kế mặt cắt kênh kiên cố hóa được hỗ trợ Thông số thiết kế kênh bê tông mặt cắt chữ nhật gồm 123 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh tại phụ lục 2 đính kèm. II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	Điều 5. Điều kiện về kích thước thiết kế mặt cắt kênh kiên cố hóa được hỗ trợ 1. Thông số thiết kế kênh bê tông mặt cắt chữ nhật gồm 123 mặt cắt, có kích thước chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này. 2. Thông số thiết kế kênh bê tông cốt thép mặt cắt chữ nhật gồm 120 mặt cắt, có kích thước	Kế thừa hệ thống 123 mặt cắt kênh bê tông chữ nhật của chính sách tỉnh Bình Định trước đây vì đã được thực tiễn kiểm nghiệm và còn phù hợp. Bổ sung 120 mặt cắt kênh bê tông cốt thép và 16 mặt cắt kênh đường ống tròn HDPE để đáp ứng nhu cầu đa dạng về địa hình, điều kiện dẫn nước, tưới tiêu kết hợp và yêu cầu kỹ thuật của các địa phương sau sắp xếp. Nội dung bổ sung xuất phát từ thực tiễn nhiều khu vực có địa hình dốc, manh mún, ven đầm, ven sông hoặc yêu cầu kỹ thuật đặc thù, trong khi chính sách cũ mới chủ yếu có mặt cắt chữ nhật bằng bê tông.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
Chỉ có 03 mặt kênh chữ nhật bê tông cốt thép	chiều rộng B (m), chiều cao H (m), chiều dày t (m); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, độ dốc đáy kênh, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này. 3. Thông số thiết kế kênh đường ống tròn HDPE gồm 16 mặt cắt, có kích thước đường kính D (mm), chiều dày t (mm); trong đó cần xác định cao độ mực nước không chế tưới, tổn thất cột nước, diện tích tưới, lưu lượng thiết kế để chọn kích thước mặt cắt kênh theo quy định tại Bảng 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.	
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 7. Chính sách hỗ trợ 1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương một phần chi phí xây lắp được duyệt để xây dựng kiên cố hóa phần kênh , bao gồm : Hỗ trợ đủ về số lượng xi măng (được quy tròn đến đơn vị tấn xi măng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng). 2. Mức hỗ trợ của tỉnh để kiên cố hóa cho 01 km kênh tưới cho cây lúa có kích thước thiết kế và mức hỗ trợ tương ứng quy định tại phụ lục 3 đính kèm, trong đó: a) Đối với các xã được hưởng từ Chương trình hỗ	Điều 6. Chính sách hỗ trợ 1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương một phần chi phí xây lắp được duyệt để xây dựng kiên cố hóa phần kênh , bao gồm: đối với kênh bê tông và bê tông cốt thép hỗ trợ đủ về số lượng xi măng (được quy tròn đến đơn vị tấn xi măng) và hỗ trợ bổ sung bằng tiền (đơn vị triệu đồng); đối với kênh đường ống hỗ trợ đủ bằng tiền (đơn vị triệu đồng). 2. Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để kiên cố hóa cho 01km kênh tưới cho cây lúa : Đối với các xã, phường vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm	Kế thừa khoản 1 Điều 7 chính sách hiện hành của tỉnh Bình Định (trước đây) hỗ trợ đủ lượng xi măng và hỗ trợ bằng tiền; đồng thời bổ sung hỗ trợ bằng tiền đối với kênh đường ống phù hợp với nội dung tại khoản 3 Điều 5 dự thảo. Mức hỗ trợ ngân sách tỉnh đối với 02 nhóm địa bàn theo tỷ lệ: vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 50%; địa bàn còn lại là 30%; riêng trạm bơm là 60%. Tỷ lệ hỗ trợ này phù hợp địa giới hành chính mới, để áp dụng; đồng thời bãi bỏ cách phân chia theo nguồn vốn nông thôn mới, Chương trình 30a, huyện, xã của chính sách hiện hành tại Bình Định khi

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Chương trình 30a) là 30% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của huyện miền núi là 50% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện còn lại, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn là 30% giá trị xây lắp được duyệt; riêng trạm bơm là 60% giá trị xây lắp được duyệt. b) Mức hỗ trợ từ vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới: Đối với các huyện Tây Sơn, Hoài Ân và các xã còn lại của miền núi là 25% giá trị xây lắp được duyệt; các huyện còn lại, thị xã An Nhơn, thị xã Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn là 20% giá trị xây lắp được duyệt. c) Mức hỗ trợ vốn từ Chương trình 30a và nguồn vốn khác của huyện cho các xã được hưởng chính sách 30a là 70% giá trị xây lắp được duyệt. Danh mục kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. d) Mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ít nhất từ 15% đến 40% giá trị xây lắp được duyệt. e) Mức hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí và các nguồn hợp pháp khác theo quy định) từ 0% đến 20% giá trị xây lắp được duyệt; cụ thể tại phụ lục 1 đính kèm. 3. Kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản: Nếu mặt cắt kênh thiết kế có kích	2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 là 50% giá trị xây lắp được duyệt; các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn là 30% giá trị xây lắp được duyệt; riêng trạm bơm là 60% giá trị xây lắp được duyệt. Cụ thể tại Phụ lục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này. 3. Kênh tưới tiêu kết hợp, kênh cấp nước nuôi trồng thủy sản Nếu mặt cắt kênh thiết kế có kích thước tương ứng với mặt cắt kênh tưới tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này thì áp dụng mức hỗ trợ như kênh tưới tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này. Nếu mặt cắt kênh kiên cố có kích thước khác thì áp dụng mức hỗ trợ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trong đó hỗ trợ đủ lượng xi măng theo thiết kế, số còn lại hỗ trợ bổ sung bằng tiền hoặc hỗ trợ đủ bằng tiền đối với kênh đường ống.	không còn phù hợp. Kế thừa mức ưu tiên cao đối với địa bàn khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đồng thời tiếp thu kinh nghiệm từ tỉnh Gia Lai trước đây về hỗ trợ mạnh đối với công trình vùng khó khăn. Căn cứ để chia nhóm địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng còn lại theo Quyết định số 60/QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
thước tương ứng với mặt cắt kênh tưới nêu tại phụ lục 1 thì áp dụng các mức hỗ trợ như kênh tưới nêu tại phụ lục 2. Nếu mặt cắt kênh kiên cố có kích thước khác thì áp dụng mức hỗ trợ theo phụ lục 1; trong đó hỗ trợ đủ lượng xi măng theo thiết kế và số còn lại hỗ trợ bổ sung bằng tiền II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% xi măng, thép theo định mức hiện hành và hỗ trợ chi phí nhân công 180 - 200 triệu đồng/km cho 03 kích thước kênh chuẩn 0,3x0,5 m; 0,4x0,6 m; 0,5x0,7 m; riêng địa bàn dân tộc thiểu số hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi công thêm 20%.		
Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 8. Điều kiện được hỗ trợ 1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, trong đó cam kết có đủ nguồn lực khác để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch. 2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ để bảo đảm các tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ gồm: chiều dài từng kênh kiên cố, diện tích tưới thiết kế. 3. Danh mục công trình phải được liên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 30 tháng 10 theo	Điều 7. Điều kiện được hỗ trợ 1. Các địa phương có đăng ký kế hoạch xây dựng kiên cố kênh mương, kênh mương nội đồng; trong đó cam kết có bố trí đủ phần nguồn lực của địa phương để xây dựng hoàn thành theo kế hoạch. 2. Có hồ sơ thiết kế sơ bộ để bảo đảm các tiêu chí phân bổ kinh phí hỗ trợ gồm: chiều dài từng tuyến kênh kiên cố, diện tích tưới thiết kế. 3. Danh mục công trình phải được Sở liên ngành Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 theo kế hoạch	Cơ bản kế thừa chính sách hiện hành

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
kế hoạch hàng năm	hàng năm.	
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 9. Kinh phí thực hiện chính sách Kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 là 190.800 triệu đồng để kiên cố 600 km kênh mương, trong đó: Năm 2021 là 38.160 triệu đồng; năm 2022 là 38.160 triệu đồng; năm 2023 là 38.160 triệu đồng; năm 2024 là 38.160 triệu đồng và năm 2025 là 38.160 triệu đồng. II. Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau: “Điều 9. Kinh phí thực hiện chính sách Giao Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết”. III. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Tổng kinh phí toàn Chương trình kiên cố hóa hạ	Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách Kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 là 360.800 triệu đồng để kiên cố khoảng 800 km kênh mương, trong đó trung bình: Năm 2026 khoảng 72.160 triệu đồng; năm 2027 khoảng 72.160 triệu đồng; năm 2028 khoảng 72.160 triệu đồng; năm 2029 khoảng 72.160 triệu đồng và năm 2030 khoảng 72.160 triệu đồng.	Trên cơ sở kế thừa cách tính toán tổng mức kinh phí hỗ trợ của ngân sách tỉnh giai đoạn trước đây. Với chiều dài kiên cố lên 800 km kênh mương phạm vi áp dụng mở rộng trên toàn tỉnh Gi Lai sau sắp xếp thì mức kinh phí tăng tương ứng; đồng thời chi phí đầu tư xây dựng theo định mức hiện hành.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
tăng giao thông và kênh mương giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 1.000 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 500 tỷ đồng cho cả giao thông và kênh mương.		

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 10. Nguồn vốn thực hiện chính sách 1. Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua vốn vay tín dụng ưu đãi hàng năm, các nguồn vốn khác của ngân sách tỉnh. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho các địa phương tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình trong tháng 1 hàng năm. 2. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. 3. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (30a). 4. Ngân sách Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ. 5. Ngân sách Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hỗ trợ; vốn cấp bù thủy lợi phí. 6. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định. II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Cơ cấu nguồn vốn của Chương trình gồm ngân sách tỉnh, ngân sách huyện/xã và huy động hợp pháp khác.	Điều 9. Nguồn vốn thực hiện chính sách 1. Ngân sách tỉnh. 2. Ngân sách cấp xã (trực tiếp ngân sách cấp xã và lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030). 3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.	Bố trí ngân sách tỉnh, ngân sách cấp xã (bỏ ngân sách cấp huyện) phù hợp chính quyền địa phương hai cấp. Lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thay thế vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (30a) của chính sách hiện hành vì hiện nay không còn phù hợp với tên gọi và hiệu lực của các Chương trình trong giai đoạn mới.
Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân	Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện chính sách	Kế thừa khoản 1, khoản 2 của chính sách hiện hành về vai trò của Ủy ban nhân dân trong bố trí nguồn lực và chỉ đạo triển khai thực hiện.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
tỉnh trong việc triển khai thực hiện chính sách 1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách. 2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các địa phương thực hiện kế hoạch của chương trình.	1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh. 2. Phê duyệt kế hoạch kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng hàng năm làm cơ sở thực hiện; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trường hợp cần thiết. 3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch đã phê duyệt.	Bổ sung khoản 2 dự thảo văn bản làm căn cứ pháp lý để địa phương triển khai thực hiện. Điều chỉnh đối tượng chỉ đạo từ cấp huyện sang cấp xã cho phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp.
I. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện chính sách 1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn a) Hướng dẫn lập hồ sơ thiết kế sơ bộ kiên cố hoá kênh mương; phối hợp các sở, ban liên quan hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng cắt, giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình kiên cố hoá kênh mương. b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện chính sách và sử dụng thiết kế mẫu, hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo	Điều 11. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc triển khai thực hiện chính sách 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường a) Tổng hợp nhu cầu đầu tư từ các địa phương, đề xuất danh mục công trình, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng hàng năm và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khi cần thiết. b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn thực hiện chính sách và sử dụng thiết kế mẫu; hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình. c) Phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc thực	Cơ bản kế thừa trách nhiệm tổ chức thực hiện của các Sở trước đây; điều chỉnh đúng tên gọi các Sở sau khi sáp nhập cơ quan chuyên môn của tỉnh; điều chỉnh trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện thành Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp chính quyền địa phương hai cấp. Bổ sung cụ thể trách nhiệm của Sở Tài chính: đề xuất nguồn vốn, kế hoạch vốn hỗ trợ hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng; hướng dẫn các nội dung về tài chính, sử dụng nguồn vốn; thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ và tổ chức đấu thầu cung cấp xi măng cho các địa phương để xây dựng các tuyến kênh và hỗ trợ bằng tiền hàng năm của chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
hướng giảm một số nội dung cơ cấu đuôi dự toán công trình. c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra việc thực hiện ở các địa phương và đề xuất việc hỗ trợ kinh phí. d) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chương trình. 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư a) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất đề xuất nguồn vốn, kế hoạch vốn hỗ trợ hàng năm để thực hiện chương trình. b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch kiên cố hóa kênh mương hàng năm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục và hỗ trợ vốn. 3. Sở Tài chính a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập hồ sơ đề nghị vốn vay vốn thực hiện kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. b) Phối hợp với các sở có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng huyện, thị xã, thành phố sau khi Ngân hàng	hiện kế hoạch kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng ở các địa phương. d) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng hàng năm. 2. Sở Tài chính a) Đề xuất nguồn vốn, kế hoạch vốn hỗ trợ hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. b) Hướng dẫn các nội dung về tài chính, sử dụng nguồn vốn; thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ. c) Tổ chức đấu thầu cung cấp xi măng cho các địa phương để xây dựng các tuyến kênh và hỗ trợ bằng tiền hàng năm của chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp nhu cầu kiên cố hóa kênh mương hàng năm. 3. Sở Xây dựng Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh	chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của Sở Tài chính hiện nay.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
Phát triển Việt Nam thông báo cung cấp khoản vay. c) Xử lý các vấn đề về mặt tài chính phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương. 4. Sở Xây dựng Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh thống nhất đề xuất cơ cấu đầu tư dự toán công trình và các biện pháp thực hiện kèm theo hướng dẫn giảm thiểu hoặc loại bỏ những chi phí có thể cắt giảm, loại bỏ được để giảm giá thành công trình một cách hợp lý. 5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố a) Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp. b) Bố trí kế hoạch vốn theo cơ cấu nguồn vốn được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua. c) Bố trí vốn hỗ trợ cho các xã để thực hiện kế hoạch kiên cố kênh mương được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch. d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã (chủ đầu tư đối với các công trình tại địa phương) tổ chức thực hiện chặt chẽ, đúng quy định về công tác đầu tư xây dựng, về huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây	Gia Lai thống nhất đề xuất cơ cấu đầu tư dự toán công trình và các biện pháp thực hiện kèm theo hướng dẫn giảm thiểu hoặc loại bỏ những chi phí có thể cắt giảm, loại bỏ được để giảm giá thành công trình một cách hợp lý. 4. Ủy ban nhân dân cấp xã a) Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng hàng năm đúng quy định, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính để tổng hợp. b) Bố trí kế hoạch vốn đối ứng theo quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.	

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN THAY THẾ	THUYẾT MINH
dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi ở địa phương. II. Nghị quyết số 280/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Giao trách nhiệm cho Sở Kế hoạch và Đầu tư trước đây phối hợp các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình kiên cố hạ tầng giao thông và kênh mương trình cấp thẩm quyền quyết định đầu tư Chương trình theo Luật Đầu tư công; đồng thời hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Chương trình này.		
Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Điều 13. Điều khoản thi hành Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách đã ban hành để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật./.	Điều 12. Điều khoản thi hành Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đề xuất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định chính sách ban hành kèm theo Nghị quyết bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành./.	Điều chỉnh thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định chính sách ban hành kèm theo Nghị quyết

Số: /BC-STP

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 3721/SNNMT-TL ngày 13/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở đối chiếu Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Căn cứ Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định như sau:

I. Sự cần thiết ban hành; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Khoản 1, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước quy định:

“1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Ban hành quy định cụ thể mức hỗ trợ của từng chính sách theo khả năng cân đối của ngân sách và bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị định này;

b) Ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù khác ngoài các chính sách đã quy định tại Nghị định này để hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức hỗ trợ của từng chính sách trên cơ sở điều kiện thực tế của địa phương. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định;

b) Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của địa phương, xây dựng trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù khác ngoài các chính sách đã quy định tại Nghị định này; ...”

Trên cơ sở các quy định nêu trên và cơ sở thực tiễn tại dự thảo Tờ trình kèm theo Công văn số 3721/SNNMT-TL ngày 13/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh là cần thiết, có cơ sở pháp lý.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thống nhất với phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết.

II. Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng

Nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.

III. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Nội dung của chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng có nội dung mang tính kỹ thuật, chuyên ngành nông nghiệp và môi trường, do đó Sở Tư pháp không tham gia ý kiến cụ thể; đề nghị Quý Sở rà soát đề nội dung quy định phù hợp với các văn bản, hướng dẫn chuyên ngành.

IV. Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung quy định về thủ tục hành chính.

V. Nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Trên cơ sở nội dung tại Mục V dự thảo Tờ trình, ý kiến tham gia của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, việc thi hành Nghị quyết đảm bảo về nguồn tài chính; nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi

mới sáng tạo và chuyển đổi số.

VI. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản

1. Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày

Dự thảo Nghị quyết đảm bảo các yêu cầu về ngôn ngữ, thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và mẫu số 18 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, để dự thảo Nghị quyết hoàn thiện hơn, đề nghị Quý Sở cân nhắc, chỉnh sửa một số nội dung sau:

1.1. Đối với dự thảo Nghị quyết

a) Về tên gọi của văn bản: Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định kèm theo, do đó, để đảm bảo phù hợp, đề nghị chỉnh sửa tên của văn bản như sau: “*NGHỊ QUYẾT Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

b) Điều 1: Chỉnh sửa “*Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ...*” thành “*Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ...*” cho phù hợp.

c) Tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3: Để đảm bảo phù hợp và đúng với tên gọi của các văn bản, đề nghị chỉnh sửa lại như sau:

“a) Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.”.

d) Tại mục nơi nhận văn bản, chỉnh sửa “*Công báo tỉnh*” thành “*Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh*” để đúng với tên của cơ quan nhận văn bản.

1.2. Đối với dự thảo Quy định

a) Tại Điều 2, chỉnh sửa “*Nghị quyết này*” thành “*Quy định này*” để đảm bảo đúng với tên của văn bản. Tương tự, đề nghị rà soát và chỉnh sửa như trên trong toàn bộ văn bản.

b) Khoản 3 Điều 7: Cân nhắc chỉnh sửa thành “3. *Danh mục công trình phải được Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 theo kế hoạch hàng năm.*” cho phù hợp.

c) Khoản 2 Điều 10: Chỉnh sửa nội dung “*điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trường hợp cần thiết*” thành “*điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trong trường hợp cần thiết*” cho rõ nghĩa hơn.

d) Điểm a khoản 2 Điều 11: Cân nhắc bỏ cụm từ “*trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” vì không cần thiết, nội dung “*trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” đã đã được quy định ở điều khoản về phạm vi điều chỉnh của Dự thảo. Tương tự, đề nghị rà soát và chỉnh sửa như trên trong toàn bộ Dự thảo.

đ) Điều 12: Đề nội dung quy định được rõ ràng, phù hợp hơn, đề nghị cân nhắc chỉnh sửa lại như sau:

“Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu có vướng mắc các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành.”.

e) Về bố trí các Điều trong Dự thảo: Tại Điều 1, quy định *Mục tiêu, nhiệm vụ*, đề nghị chuyển Điều này xuống dưới Điều 2 (Phạm vi điều chỉnh) và Điều 3 (Đối tượng áp dụng) để phù hợp hơn.

1.3. Đối với các phụ lục kèm theo

Đề nghị chỉnh sửa để phù hợp theo hướng dẫn tại Mẫu số 26 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

“Phụ lục

(Ban hành kèm theo)

Phụ lục I

(TÊN CỦA PHỤ LỤC)

.....

Phụ lục II

(TÊN CỦA PHỤ LỤC)

.....”

2. Trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết

Trình tự, thủ tục soạn thảo Nghị quyết đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐCP.

VII. Điều kiện trình dự thảo Nghị quyết cho UBND tỉnh

Đề nghị Quý Sở hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo nội dung thẩm định tại Báo cáo này để đủ điều kiện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, NV1.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Như Ý

Số: /BC-SNNMT

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết
ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương,
kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được Báo cáo số 312/BC-STP ngày 14/4/2026 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai, gửi kèm báo cáo. Sau khi rà soát, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp (*cụ thể có Phụ lục kèm theo*).

Trên đây là nội dung tiếp thu, hoàn thiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với dự thảo Nghị quyết nêu trên, kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Phòng KHTC, VP Sở;
- Lưu: VT, CCTL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vũ Ngọc An

Phụ lục
Tổng hợp ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến kiến thẩm định
của Sở Tư pháp về dự thảo hồ sơ Nghị quyết quy định chính sách
hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng
giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày tháng 4 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Văn bản thẩm định số 312/BC-STP ngày 14/4/2026 của Sở Tư pháp	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
I. Phần dự thảo Nghị quyết	a) Về tên gọi của văn bản: Dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định kèm theo, do đó, để đảm bảo phù hợp, đề nghị chỉnh sửa tên của văn bản như sau: “<i>NGHỊ QUYẾT Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>”. b) Điều 1: Chỉnh sửa “<i>Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ...</i>” thành “<i>Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ...</i>” cho phù hợp. c) Tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3: Để đảm bảo phù hợp và đúng với tên gọi của các văn bản, đề nghị chỉnh sửa lại như sau: “a) Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định. b) Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.”. d) Tại mục nơi nhận văn bản, chỉnh sửa “<i>Công báo tỉnh</i>” thành “<i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</i>” để đúng với tên của cơ quan nhận văn bản.	Tiếp thu, hoàn thiện

Văn bản thẩm định số 312/BC-STP ngày 14/4/2026 của Sở Tư pháp	Ý kiến thẩm định	Giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định
II. Phần dự thảo Quy định	a) Tại Điều 2, chỉnh sửa “<i>Nghị quyết này</i>” thành “<i>Quy định này</i>” để đảm bảo đúng với tên của văn bản. Tương tự, đề nghị rà soát và chỉnh sửa như trên trong toàn bộ văn bản. b) Khoản 3 Điều 7: Cân nhắc chỉnh sửa thành “<i>3. Danh mục công trình phải được Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thống nhất trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 theo kế hoạch hàng năm.</i>” cho phù hợp. c) Khoản 2 Điều 10: Chỉnh sửa nội dung “<i>điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trường hợp cần thiết</i>” thành “<i>điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trong trường hợp cần thiết</i>” cho rõ nghĩa hơn. d) Điểm a khoản 2 Điều 11: Cân nhắc bỏ cụm từ “<i>trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>” vì không cần thiết, nội dung “<i>trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>” đã đã được quy định ở điều khoản về phạm vi điều chỉnh của Dự thảo. Tương tự, đề nghị rà soát và chỉnh sửa như trên trong toàn bộ Dự thảo. đ) Điều 12: Để nội dung quy định được rõ ràng, phù hợp hơn, đề nghị cân nhắc chỉnh sửa lại như sau: “Điều 12. Điều khoản thi hành <i>Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu có vướng mắc các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành.”.</i> e) Về bố trí các Điều trong Dự thảo: Tại Điều 1, quy định <i>Mục tiêu, nhiệm vụ</i>, đề nghị chuyển Điều này xuống dưới Điều 2 (Phạm vi điều chỉnh) và Điều 3 (Đối tượng áp dụng) để phù hợp hơn.	Tiếp thu, hoàn thiện
	Đối với các phụ lục kèm theo Đề nghị chỉnh sửa để phù hợp theo hướng dẫn tại Mẫu số 26 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP	Tiếp thu, hoàn thiện